

**Bài Học – 22 ( 03/03/2007)**

I. Ngữ Vựng

OAM	OĂM	OAP
xồm xoàm - hairy nhồm nhoàm - eat like a pig ngoạm - bite; snap (out); snatch, bite, hold in one's mouth ex: ngoạm thịt, ngoạm xương	sâu hoắm - Very deep ex: mắt sâu hoắm	Cá ngoáp bọt - open one's mouth (for air, said of fish).

II. Tập Đọc và Tập Dùng Từ:

**Đọc bài 22 trang 54, sách giáo khoa việt ngữ.**

1. Con chó **ngoạm xương** một cách ngon lành.
2. Con heo ăn cám nhai **nhồm nhoàm** rất ngon miệng
3. Ông hàng xóm để râu **xồm xoàm** trông rất dơ dáy.
4. Ba tôi mắt ngủ nhiều ngày, cặp mắt **sâu hoắm**.
5. Con cá trong hồ ba em nuôi thường hay **ngoáp bọt** để thở.

**Tục ngữ:**

Thuốc đắng dã tật.

III. Em Làm bài trang 55.